

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 834 /UBND-KT
V/v đề nghị thẩm định kết quả
tự đánh giá các chỉ số thuộc
Bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo
vệ môi trường năm 2025 của
tỉnh Đồng Tháp

Đồng Tháp, ngày 03 tháng 3 năm 2026

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Căn cứ Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 31 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách về bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 383/QĐ-BTNMT ngày 10 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Công văn số 1734/BNNMT-MT ngày 26/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc thực hiện Bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường năm 2025 của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp đã tiến hành thu thập, tổng hợp và tự đánh giá kết quả thực hiện các chỉ số thuộc Bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp kính gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường hồ sơ thẩm định kết quả thực hiện các chỉ số thuộc Bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường năm 2025 bao gồm:

- Các biểu tự đánh giá kết quả thực hiện các chỉ số thuộc Bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường năm 2025 của tỉnh Đồng Tháp theo hướng dẫn tại Công văn số 1734/BNNMT-MT ngày 26/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá kết quả thực hiện các chỉ số thuộc Bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường năm 2025 của tỉnh Đồng Tháp theo mẫu quy định tại Phụ lục kèm theo.

Tài liệu kiểm chứng được tổng hợp, lưu trữ tại Cơ quan thường trực giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Bộ chỉ số để phục vụ công tác kiểm tra, thẩm định độ tin cậy, chính xác về số liệu, kết quả tự đánh giá khi có yêu cầu.

Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp kính đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, thẩm định, phê duyệt kết quả thực hiện. / *mm*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục MT (để phối hợp);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- VPUB: CVP, các PCVP, các Phòng nghiên cứu;
- Lưu: VT, Nguyên.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN *mm*
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thành Diệu

Phụ lục 1.

CÁC BIỂU TỰ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ SỐ NHÓM I, NHÓM II BỘ CHỈ SỐ NĂM 2025
(Kèm theo Công văn số 834/UBND-KT ngày 23 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

Biểu mẫu 01: Tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động bảo vệ môi trường

<i>Tổng chi ngân sách cho hoạt động bảo vệ môi trường (tỷ đồng)</i>	<i>Tổng chi ngân sách của địa phương (tỷ đồng)</i>	<i>Tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động bảo vệ môi trường (%)</i>
1	2	3
0,35	31.490,828	1,11%

Trong đó: Cột 3 = (Cột 1/Cột 2) x 100

Nguồn: Công văn số 5814/STC-TCHCSN ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính về báo cáo công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp năm 2025

Biểu mẫu 02: Tỷ lệ số vụ việc phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng đã được xử lý

Số vụ việc về ô nhiễm môi trường được người dân, tổ chức phản ánh, kiến nghị thông qua đường dây nóng (vụ)				Số vụ việc phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng đã được xử lý đúng thời hạn (vụ)				Tỷ lệ số vụ việc phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng đã được xử lý (%)
Tổng số	Qua đường dây nóng của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Qua đường dây nóng của Sở Nông nghiệp và Môi trường	Qua đường dây nóng của cấp xã	Tổng số	Qua đường dây nóng của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Qua đường dây nóng của Sở Nông nghiệp và Môi trường	Qua đường dây nóng của cấp xã	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
66	1	27	38	66	1	27	38	100

Trong đó: Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4; Cột 5 = Cột 6 + Cột 7 + Cột 8; Cột 9= (Cột 5: Cột 1) x 100

Nguồn: Báo cáo Hoạt động quản lý nhà nước về lĩnh vực bảo vệ môi trường năm 2025 và phương hướng năm 2026 của Phòng Môi trường ngày 25/11/2026 (mục 1.7: 22 phản ánh của Sở Nông nghiệp và Môi trường) và file tổng hợp của các đơn vị nhập qua link.

Biểu mẫu 03: Tỷ lệ thủ tục hành chính về bảo vệ môi trường xử lý đúng thời hạn

<i>Tổng số hồ sơ đã xử lý và đang xử lý trước hạn, đúng hạn và trong hạn trong kỳ (hồ sơ)</i>	<i>Tổng số hồ sơ tiếp nhận và xử lý trong kỳ (hồ sơ)</i>	<i>Tỷ lệ thủ tục hành chính về bảo vệ môi trường xử lý đúng thời hạn (%)</i>
1	2	3
199	199	100

Trong đó: Cột 3 = (Cột 1/ Cột 2) x 100

Nguồn: Báo cáo Hoạt động quản lý nhà nước về lĩnh vực bảo vệ môi trường năm 2025 và phương hướng năm 2026 của Phòng Môi trường ngày 25/11/2026 (mục 1.8)

Biểu mẫu 05: Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải

<i>Tổng dân số đô thị (người)</i>	<i>Dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải (người)</i>	<i>Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải (%)</i>
1	2	3
816.080	9.555	1,17

Trong đó: Cột 3 = (Cột 2/Cột 1) x 100

Nguồn cột 1: Công văn số 181/TKT-NNXH ngày 11/3/2026 của Thống kê tỉnh.

Nguồn cột 2: Báo cáo công tác Bảo vệ môi trường tỉnh Đồng Tháp số 46/BC-UBND ngày 27/01/2026 của UBND tỉnh Đồng Tháp (căn cứ phần III mục 1 (tổng lượng nước thải sinh hoạt khu vực đô thị phát sinh khoảng 135.456 m³/ngày) Phụ lục III (Tổng lượng nước thải sinh hoạt đô thị từ loại IV trở lên được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung 1.586 m³/ngày) tính toán được.

Biểu mẫu 06: Tỷ lệ khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung đang hoạt động có hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung được cấp giấy phép môi trường theo quy định

Tổng số khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung đang hoạt động	Tổng số khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung được cấp giấy phép môi trường/giấy phép môi trường thành phần theo quy định	Tỷ lệ các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung được cấp giấy phép môi trường theo quy định (%)
(1)	(2)	(3)
6	6	100

Trong đó: $Cột\ 3 = (Cột\ 2 / Cột\ 1) \times 100$

Ghi chú: 06 Khu công nghiệp (KCN) đang hoạt động gồm:

1. KCN Sa Đéc: Giấy phép môi trường số 452/GPMT-BTNMT ngày 15/11/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
 2. KCN Trần Quốc Toàn: Giấy phép môi trường số 12/GPMT-BTNMT ngày 15/01/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
 3. KCN Sông Hậu: Giấy phép môi trường số 1429/GPMT-UBND ngày 27/12/2022 của UBND tỉnh Đồng Tháp
 4. KCN Mỹ Tho: Giấy phép môi trường số 283/GPMT-UBND ngày 17/12/2025 của UBND tỉnh Đồng Tháp
 5. KCN Tân Hương: Giấy phép môi trường số 240/GPMT-UBND ngày 01/12/2025 của UBND tỉnh Đồng Tháp
 6. KCN Long Giang: Đang thực hiện thủ tục cấp GPMT (Công văn hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của Khu công nghiệp Long Giang số 8244/BNNMT-MT ngày 23/10/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)
- KCN Khu Công nghiệp Dịch vụ dầu khí Xoài Rạp: Đang quy hoạch lại và mời gọi đầu tư.

Biểu mẫu 07: Tỷ lệ cụm công nghiệp (CCN) đang hoạt động có hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung (HTXLNTTT) được cấp giấy phép môi trường theo quy định

Tổng số cụm công nghiệp đang hoạt động	Tổng số cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung được cấp giấy phép môi trường/giấy phép môi trường thành phần theo quy định của pháp luật	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung được cấp giấy phép môi trường theo quy định (%)
(1)	(2)	(3)
18	7	38,8

Trong đó: $Cột\ 3 = (Cột\ 2/Cột\ 1) \times 100$

Ghi chú:

Cột (1): Trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp sau sáp nhập có 18 CCN hình thành và đi vào hoạt động, trong đó, CCN Quảng Khánh (giai đoạn 1) mới đầu tư hoàn chỉnh hạ tầng; CCN Gia Thuận 2 đang thu hút dự án thứ cấp, 02 CCN Tân Dương và CCN An Bình đang tạm dừng hoạt động.

Cột (2): Có 7/18 CCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung (HTXLNTTT) được cấp giấy phép môi trường gồm:

(2.1.) CCN Cần Lô: Giấy phép môi trường số 462/GPMT-UBND ngày 07/5/2025 của UBND tỉnh Đồng Tháp

(2.2.) CCN Phong Mỹ: Giấy phép môi trường số 9698/GPMT-UBND ngày 28/6/2025 của UBND tỉnh Đồng Tháp

(2.3.) CCN Vàm Cống: Quyết định phê duyệt ĐTM số 579/QĐ-UBND ngày 22/5/2009 của UBND tỉnh Đồng Tháp.

(2.4.) CCN Phú Cường: Giấy phép môi trường số 393/GPMT-UBND ngày 04/4/2023 của UBND tỉnh Đồng Tháp

(2.5.) CCN Tân Lập: Giấy phép môi trường số 10/GPMT-BTNMT ngày 12/01/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

(2.6.) CCN Gia Thuận 1: Giấy phép môi trường số 25/GPMT-UBND ngày 19/1/2026 của UBND tỉnh Đồng Tháp

(2.7.) CCN Gia Thuận 2: Quyết định phê duyệt ĐTM số 226/QĐ-BTNMT ngày 28/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, đang thực hiện thủ tục cấp Giấy phép môi trường cấp tỉnh.

Còn lại 11/18 CCN (An Thạnh, Trung An, Tân Mỹ Chánh, Bắc Sông Xáng, Bình Thành, Cái Tàu Hạ - An Nhơn, Mỹ Hiệp, Trường Xuân, Tân Dương và An Bình, Quảng Khánh) chưa có HTXLNTTT.

Biểu mẫu 08: Tỷ lệ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đang hoạt động có hệ thống thu gom, xử nước thải được cấp giấy phép môi trường hoặc đã đăng ký môi trường theo quy định

STT	Tổng số cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đang hoạt động có hệ thống thu gom, xử lý nước thải thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường theo quy định	Số cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đang hoạt động tại địa phương có hệ thống thu gom, xử lý nước thải được cấp giấy phép môi trường/giấy phép môi trường thành phần hoặc đã đăng ký môi trường theo quy định	Tỷ lệ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đang hoạt động có hệ thống thu gom, xử lý nước thải được cấp giấy phép môi trường hoặc đã đăng ký môi trường theo quy định (%)
1	2	3	4
	35	32	97,62

Trong đó: Cột 4 = (Cột 3/Cột 2) x 100

Nguồn: Công văn số 1782/SYT-VP ngày 12/3/20026 của Sở Y tế về thực hiện Bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường năm 2025 tỉnh Đồng Tháp

Biểu mẫu 09: Tỷ lệ phương tiện ô tô, xe mô tô, xe gắn máy sử dụng nhiên liệu sạch, sử dụng điện, năng lượng xanh tham gia giao thông

<i>Tổng số phương tiện ô tô, mô tô, xe gắn máy đăng ký tham gia giao thông</i>					<i>Tổng số phương tiện ô tô, mô tô, xe gắn máy sử dụng năng lượng sạch, sử dụng điện, năng lượng xanh đăng ký tham gia giao thông</i>				<i>Tỷ lệ phương tiện ô tô, xe mô tô, xe gắn máy sử dụng nhiên liệu sạch, sử dụng điện, năng lượng xanh tham gia giao thông (%)</i>
Đơn vị	<i>Tổng số</i>	<i>Tổng số phương tiện ô tô, đăng ký tham gia giao thông</i>	<i>Tổng số phương tiện mô tô đăng ký tham gia giao thông</i>	<i>Tổng số phương tiện xe gắn máy đăng ký tham gia giao thông</i>	<i>Tổng số</i>	<i>Tổng số phương tiện ô tô sử dụng năng lượng sạch, sử dụng điện, năng lượng xanh đăng ký tham gia giao thông</i>	<i>Tổng số phương tiện mô tô sử dụng năng lượng sạch, sử dụng điện, năng lượng xanh đăng ký tham gia giao thông</i>	<i>Tổng số phương tiện xe gắn máy sử dụng năng lượng sạch, sử dụng điện, năng lượng xanh đăng ký tham gia giao thông</i>	3
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
		2.294	2.161	133		1.342	1.209	133	

HTX Vận tải Quang Minh	1.436	1.436	0		545	545	0		37,95
HTX VT Minh Vy Chi nhánh Tiền Giang	205	205	0		156	156	0		76,10
Công ty TNHH Taxi Sen Hồng	115	115	0		103	103	0		89,57
CN Tiền Giang – Công ty CP Di chuyển xanh và thông minh GSM	294	294	0		294	294	0		100
CN Đồng Tháp – Công ty CP Di chuyển xanh và thông minh GSM	111	111	0		111	111	0		100
Công ty TNHH GRAB	133	0	133		133	0	133		100

Trong đó: Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4; Cột 5 = Cột 6 + Cột 7 + Cột 8; Cột 9= (Cột 5: Cột 1) x 100

Nguồn: Công văn số 2068/SXD-KCHTXD ngày 13/3/2026 của Sở Xây dựng

Biểu mẫu 10: Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý

STT	Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, cơ sở y tế và hoạt động nông nghiệp của địa phương (tấn)	Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, cơ sở y tế và hoạt động nông nghiệp được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (tấn)	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (%)
1	2	3	4
Đồng Tháp	37.241,5	37.241,5	100

Trong đó: $Cột\ 4 = (Cột\ 3 / Cột\ 2) \times 100$

Nguồn: Báo cáo số 2574/SNN&MT-MT ngày 03/3/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Tháp về thống kê môi trường thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành nông nghiệp và môi trường (Biểu 41)

Biểu mẫu 11: Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn

TT	Địa điểm	Tổng số hộ gia đình tại địa phương	Tổng số hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn phù hợp với quy định của địa phương	Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn (%)
		1	2	3
1	Phường Đạo Thạnh	18.313	18.313	100
2	Phường Mỹ Tho	13.949	13.949	100
3	Phường Thới Sơn	8.723	8.662	99,30
4	Phường Mỹ Phong	14.906	14.906	100
5	Phường Trung An	17.375	17.375	100
6	Xã Cái Bè	14.008	9.315	66,50
7	Xã Hậu Mỹ	9.024	6.092	67,51
8	Xã Mỹ Thiện	6.236	4.648	74,53
9	Xã Hội Cư	11.735	8.105	69,07
10	Xã Mỹ Đức Tây	9.332	5.794	62,09
11	Xã Mỹ Lợi	7.821	6.195	79,21
12	Xã Thanh Hưng	10.572	6.800	64,32
13	Xã An Hữu	11.952	6.817	57,04
14	Xã Thạnh Phú	6.341	3.998	63,05
15	Xã Mỹ Thành	7.996	4.763	59,57
16	Xã Bình Phú	11.800	9.440	80,00
17	Xã Hiệp Đức	8.126	5.433	66,86
18	Xã Long Tiên	10.306	4.638	45,00

19	Xã Ngũ Hiệp	9.319	6.504	69,79
20	Xã Châu Thành	13.966	10.474	75,00
21	Xã Tân Hương	15.203	11.243	73,95
22	Xã Long Hưng	11.268	5.936	52,68
23	Xã Long Định	12.281	7.185	58,51
24	Xã Bình Trưng	8.111	4.786	59,01
25	Xã Vĩnh Kim	7.413	5.263	71,00
26	Xã Kim Sơn	7.861	5.256	66,86
27	Xã Chợ Gạo	8.546	7.635	89,34
28	Xã Mỹ Tịnh An	8.604	6.883	80,00
29	Xã Lương Hòa Lạc	9.165	6.638	72,43
30	Xã Tân Thuận Bình	9.310	6.525	70,09
31	Xã An Thạnh Thủy	9.857	8.641	87,66
32	Xã Bình Ninh	8.707	8.707	100,00
33	Phường Sơn Qui	9.109	9.049	99,34
34	Phường Long Thuận	5.512	5.493	99,66
35	Phường Gò Công	6.795	6.795	100,00
36	Phường Bình Xuân	6.022	6.022	100,00
37	Xã Tân Hòa	7.681	6.529	85,00
38	Xã Gia Thuận	9.691	8.722	90,00
39	Xã Tân Đông	10.356	8.730	84,30
40	Xã Tân Điền	4.722	3.779	80,03
41	Xã Gò Công Đông	6.689	5.685	84,99
42	Xã Tân Phước 1	3.374	2.103	62,33
43	Xã Tân Phước 2	2.329	1.371	58,87

44	Xã Hưng Thạnh	7.170	4.801	66,96
45	Xã Tân Phước 3	5.599	3.392	60,58
46	Phường Mỹ Phước Tây	9.778	8.778	89,77
47	Phường Thanh Hòa	5.090	4.620	90,77
48	Phường Cai Lậy	8.246	7.422	90,01
49	Xã Tân Phú	7.040	4.567	64,87
50	Phường Nhị Quý	6.442	5.742	89,13
51	Xã Vĩnh Bình	10.037	10.037	100,00
52	Xã Đồng Sơn	8.955	8.778	98,02
53	Xã Phú Thành	5.417	5.309	98,01
54	Xã Vĩnh Hựu	5.806	5.806	100,00
55	Xã Long Bình	6.713	6.578	97,99
56	Xã Tân Thới	7.370	5.472	74,25
57	Xã Tân Phú Đông	5.312	2.906	54,71
58	Phường Cao Lãnh	34.132	34.132	100,00
59	Phường Mỹ Ngãi	11.511	11.354	98,64
60	Phường Mỹ Trà	10.975	10.869	99,03
61	Phường Sa Đéc	25.913	21.596	83,34
62	Xã Hòa Long	15.220	8.710	57,23
63	Xã Tân Dương	10.920	5.570	51,01
64	Xã Lai Vung	17.084	12.625	73,90
65	Phường An Bình	7.403	4.266	57,63
66	Phường Hồng Ngự	11.286	11.134	98,65
67	Xã Thường Phước	11.653	11.239	96,45
68	Phường Thường Lạc	7.269	3.827	52,65

69	Xã Long Khánh	7.041	2.499	35,49
70	Xã Long Phú Thuận	12.242	9.925	81,07
71	Xã An Hòa	3.849	2.063	53,60
72	Xã Tân Hồng	7.616	5.172	67,91
73	Xã Tân Hộ Cơ	4.583	2.130	46,48
74	Xã Tân Thành	5.194	2.637	50,77
75	Xã An Phước	4.353	2.736	62,85
76	Xã Tràm Chim	4.773	2.491	52,19
77	Xã Tam Nông	4.118	2.174	52,79
78	Xã Tháp Mười	9.909	8.125	82,00
79	Xã Phương Thịnh	4.253	3.068	72,14
80	Xã Trường Xuân	3.735	2.743	73,44
81	Xã Mỹ Quý	7.071	6.717	94,99
82	Xã Đốc Bình Kiều	5.748	4.242	73,80
83	Xã Thanh Mỹ	6.805	5.246	77,09
84	Xã Phú Cường	4.528	2.959	65,35
85	Xã Mỹ Thọ	11.102	8.327	75,00
86	Xã Ba Sao	5.973	5.316	89,00
87	Xã Phong Mỹ	6.265	5.670	90,50
88	Xã Mỹ Hiệp	11.863	8.755	73,80
89	Xã Bình Hàng Trung	8.289	5.429	65,50
90	Xã An Long	10.144	4.132	40,73
91	Xã Phú Thọ	5.664	3.142	55,47
92	Xã Thanh Bình	8.922	5.114	57,32
93	Xã Tân Long	14.260	12.121	85,00

94	Xã Tân Thạnh	4.988	2.336	46,83
95	Xã Bình Thành	6.713	2.804	41,77
96	Xã Lập Vò	15.761	11.530	73,16
97	Xã Mỹ An Hưng	11.992	8.394	70,00
98	Xã Tân Khánh Trung	10.080	3.985	39,53
99	Xã Phong Hòa	15.551	13.747	88,40
100	Xã Phú Hựu	15.536	12.429	80,00
101	Xã Tân Nhuận Đông	12.652	6.489	51,29
102	Xã Tân Phú Trung	14.132	7.574	53,59
Tổng cộng		9.396,59	7.185,76	74,39

Trong đó: Cột 3 = (Cột 2/Cột 1) x 100

Nguồn: Chỉ tiêu 17.11. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn ($\geq 30\%$) trong Báo cáo kết quả thực hiện các chỉ tiêu theo bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 của ngành nông nghiệp và môi trường phụ trách (bao gồm tỉnh Tiền Giang và tỉnh Đồng Tháp cũ) và file tổng hợp của các đơn vị nhập qua link.

Biểu mẫu 12: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom xử lý

<i>Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn)</i>	<i>Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý S(tấn)</i>	<i>Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom xử lý (%)</i>
1	2	3
815.346,2	781.324	95,83

Trong đó: Cột 3 = (Cột 2: Cột 1) x 100

Nguồn: Báo cáo số 2574/SNN&MT-MT ngày 03/3/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Tháp về thống kê môi trường thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành nông nghiệp và môi trường (Biểu 38 và Biểu 40)

Biểu mẫu 13: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt vẫn đang được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp

<i>Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý (tấn)</i>	<i>Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp (tấn)</i>	<i>Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt vẫn đang được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp (%)</i>
1	2	3
815.346,2	667.196,1	81,8

Trong đó: Cột 3 = (Cột 2/Cột 1) x 100

Nguồn: Báo cáo số 2574/SNN&MT-MT ngày 03/3/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Tháp về thống kê môi trường thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành nông nghiệp và môi trường (Biểu 39)

Biểu mẫu 14: Tỷ lệ diện tích ô nhiễm môi trường đất được điều tra đánh giá

Tổng diện tích ô nhiễm môi trường đất được điều tra đánh giá của địa phương	Tổng diện tích đất phải điều tra đánh giá của địa phương	Tỷ lệ diện tích ô nhiễm môi trường đất được điều tra đánh giá (%)
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>
Không có	-	Không có

Trong đó: Cột 3 = (Cột 2: Cột 1) x 100

Ghi chú: Ngành Thống kê tỉnh Đồng Tháp chưa được hướng dẫn thực hiện điều tra nên không có số liệu.

Biểu mẫu 15: Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học, khu vực đa dạng sinh học cao, cảnh quan sinh thái quan trọng, vùng đất ngập nước quan trọng đã được thành lập so với tổng diện tích đã được quy hoạch

TT	Tên	Tỷ lệ (%)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích thành lập/điều chỉnh tính đến thời điểm 31/12 của năm đánh giá (ha)
A	B	(1)	(2)	(3)
	Tổng số	100	9.250,60	9.250,6
I.	Khu bảo tồn thiên nhiên			
1	Khu bảo tồn sinh thái Đồng Tháp Mười	100	106,8	106,8
2	Vườn quốc gia Tràm Chim, huyện Tam Nông	100	7.313	7.313
II	Hàng lang đa dạng sinh học	-	-	-
III	Khu vực đa dạng sinh học cao	-	-	-
2	Khu di tích Gò Tháp, huyện Tháp Mười	100	279,6	279,6
4	Khu du lịch sinh thái Gáo Giồng, huyện Cao Lãnh	100	1.489,34	1.489,34
IV	Cảnh quan sinh thái quan trọng			
3	Khu di tích Xẻo Quít, huyện Cao Lãnh	100	61,86	61,86
V	Vùng đất ngập nước quan trọng	-	-	-

Trong đó: Cột 1 = (Cột 3/Cột 2) x 100

Biểu mẫu 16: Tỷ lệ che phủ rừng

Tổng diện tích đất tự nhiên của địa phương (ha)	Tổng diện tích rừng hiện có của địa phương (ha)	Tỷ lệ che phủ rừng (%)
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>
593.864	7.309,93	1,23

Trong đó: Cột 3 = (Cột 2/Cột 1) x 100

Nguồn: Báo cáo tại Văn bản số 135/CCKL-QLR ngày 13/3/2026 của Chi cục Kiểm Lâm.

Biểu mẫu 17: Tỷ lệ cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung đang hoạt động lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Nông nghiệp và Môi trường địa phương theo quy định

<i>Tổng số cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung đang hoạt động lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục và truyền số liệu trực tiếp cho Sở Nông nghiệp và Môi trường địa phương (cơ sở)</i>	<i>Tổng số cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung đang hoạt động thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục và truyền số liệu trực tiếp cho Sở Nông nghiệp và Môi trường địa phương theo quy định (cơ sở)</i>	<i>Tỷ lệ cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung đang hoạt động đã lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục và truyền số liệu trực tiếp cho Sở Nông nghiệp và Môi trường địa phương theo quy định (%)</i>
1	2	3
38	44	86,36

Trong đó: $Cột\ 3 = (Cột\ 1 : Cột\ 2) \times 100$

Nguồn: Báo cáo số 2574/SNN&MT-MT ngày 03/3/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Tháp về thống kê môi trường thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành nông nghiệp và môi trường (Biểu 23)

Biểu mẫu 18: Tỷ lệ cơ sở đang hoạt động lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Nông nghiệp và Môi trường địa phương theo quy định

Tổng số cơ sở đang hoạt động đã lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục và truyền số liệu trực tiếp cho Sở Nông nghiệp và Môi trường địa phương (cơ sở)	Tổng số cơ sở đang hoạt động thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục và truyền số liệu trực tiếp cho Sở Nông nghiệp và Môi trường địa phương theo quy định (cơ sở)	Tỷ lệ cơ sở đang hoạt động lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục và truyền số liệu trực tiếp cho Sở Nông nghiệp và Môi trường địa phương theo quy định (%)
(1)	(2)	(3)
02	03	66,67

Trong đó: Cột 3 = (Cột 1/Cột 2) x 100

Ghi chú:

Có 03 cơ sở đang hoạt động thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục và truyền số liệu trực tiếp cho Sở Nông nghiệp và Môi trường địa phương theo quy định gồm:

1. Nhà máy xử lý chất thải nguy hại và công nghiệp Tiên Phát (đã lắp hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục nhưng chưa truyền số liệu về Sở Nông nghiệp và Môi trường).
2. Công ty TNHH môi trường tươi sáng (đã lắp hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục và đã truyền số liệu về Sở Nông nghiệp và Môi trường).
3. Công ty TNHH Advance Việt Nam (đã lắp hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục và đã truyền số liệu về Sở Nông nghiệp và Môi trường).

Biểu mẫu 19: Tỷ lệ cơ sở thực hiện kiểm kê và có kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

STT	<i>Số cơ sở phát thải khí nhà kính đã thực hiện kiểm kê khí nhà kính và có kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính</i>	<i>Tổng số cơ sở phát thải khí nhà kính thuộc đối tượng phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính</i>	<i>Tỷ lệ cơ sở thực hiện kiểm kê khí nhà kính và có kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính (%)</i>
A	1	2	3
Đồng Tháp	31	33	93,94

Trong đó: Cột 3 = (Cột 1: Cột 2) x 100%.

Cột (1):

- Đối với ngành công thương, đến ngày 10/3/2026, có 31 cơ sở phát thải khí nhà kính đã thực hiện kiểm kê khí nhà kính năm 2024, có 30 cơ sở phát thải khí nhà kính đã thực hiện nộp kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính (Công ty TNHH Lốp AdvanceViệt Nam đang thực hiện kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính).

- Ngành Xây dựng: có 01 cơ sở đã thực hiện kiểm kê khí nhà kính năm 2024 và chưa thực hiện nộp kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính (Công ty TNHH đầu tư và thương mại Đại Hữu).

- Ngành Tài nguyên và Môi trường: có 01 cơ sở đã thực hiện kiểm kê khí nhà kính năm 2024 và đã thực hiện nộp kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

Cột (2): 33 cơ sở theo Quyết định số 13/2024/QĐ-TTg ngày 13/8/2024 của Thủ tướng chính phủ, có 31 cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính thuộc ngành Công Thương; 01 của ngành Xây dựng và 01 của ngành Tài nguyên và Môi trường.

**Phụ lục 02. BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ SỐ NHÓM I, NHÓM II
BỘ CHỈ SỐ NĂM 2025 TỈNH ĐỒNG THÁP**

(Kèm theo Công văn số 834 /UBND-KT ngày 23 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

STT	Chỉ số thành phần nhóm I, nhóm II	Đơn vị tính	Kết quả tự đánh giá
01	Chỉ số 01: Tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động bảo vệ môi trường	%	1,11
02	Chỉ số 02: Tỷ lệ số vụ việc phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng đã được xử lý	%	100
03	Chỉ số 03: Tỷ lệ thủ tục hành chính về bảo vệ môi trường xử lý đúng thời hạn	%	100
04	Chỉ số 04: Tỷ lệ gửi các báo cáo định kỳ theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường	%	94,33
05	Chỉ số 05: Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải	%	1,17
06	Chỉ số 06: Tỷ lệ khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung đang hoạt động có hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung được cấp giấy phép môi trường theo quy định	%	100
07	Chỉ số 07: Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung được cấp giấy phép môi trường theo quy định	%	38,8
08	Chỉ số 08: Tỷ lệ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đang hoạt động có hệ thống thu gom, xử lý nước thải được cấp giấy phép môi trường hoặc đã đăng ký môi trường theo quy định	%	97,62
09	Chỉ số 09: Tỷ lệ phương tiện ô tô, xe mô tô, xe gắn máy sử dụng nhiên liệu sạch, sử dụng điện, năng lượng xanh tham gia giao thông	%	58,5

STT	Chỉ số thành phần nhóm I, nhóm II	Đơn vị tính	Kết quả tự đánh giá
10	Chỉ số 10: Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	%	100
11	Chỉ số 11: Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn	%	74,39
12	Chỉ số 12: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý	%	95,83
13	Chỉ số 13: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt vẫn đang được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp	%	81,8
14	Chỉ số 14: Tỷ lệ diện tích ô nhiễm môi trường đất được điều tra đánh giá	%	không
15	Chỉ số 15: Tỷ lệ tổng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học, khu vực đa dạng sinh học cao, cảnh quan sinh thái quan trọng, vùng đất ngập nước quan trọng đã được thành lập so với tổng diện tích được quy hoạch	%	100
16	Chỉ số 16: Tỷ lệ che phủ rừng	%	1,23
17	Chỉ số 17: Tỷ lệ cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung đang hoạt động lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Nông nghiệp và Môi trường địa phương theo quy định	%	86,36
18	Chỉ số 18: Tỷ lệ cơ sở đang hoạt động lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Nông nghiệp và Môi trường địa phương theo quy định	%	66,67
19	Chỉ số 19: Tỷ lệ cơ sở thực hiện kiểm kê và có kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính	%	93,94